

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2024-2025 (Tuần từ 10/01/2025 – 16/01/2025)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 09/01 ở cao trình 2,14 m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 09/01/2025

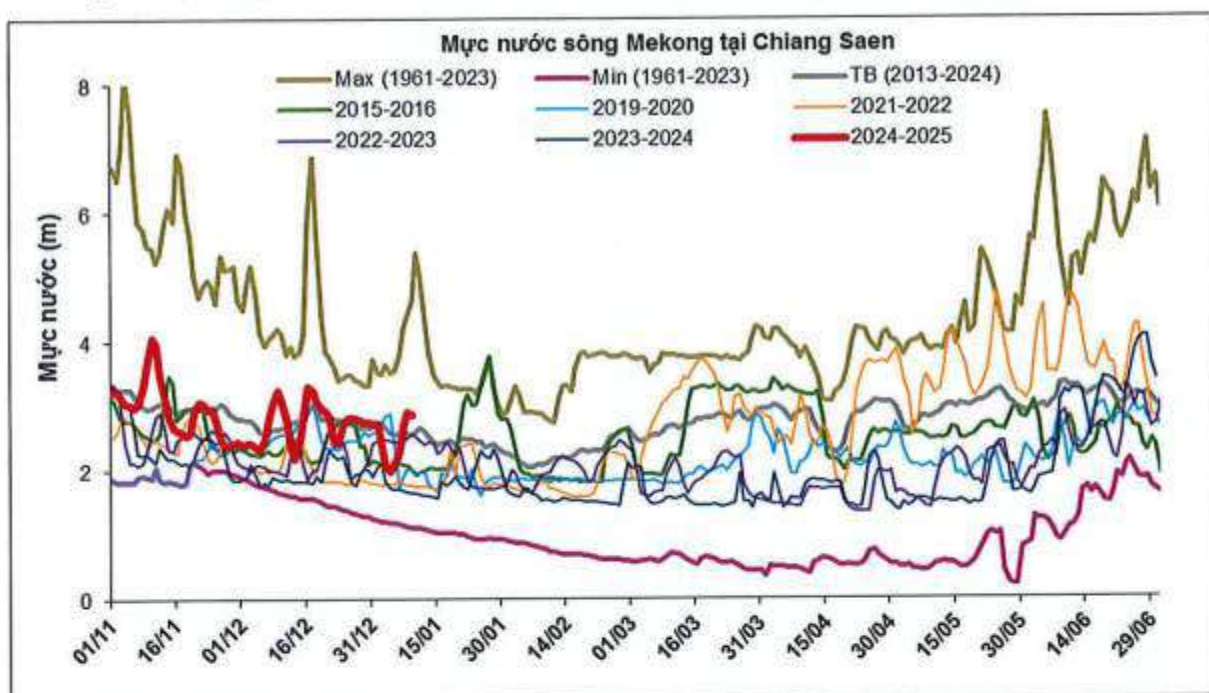
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: Mực nước* hiện tại các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

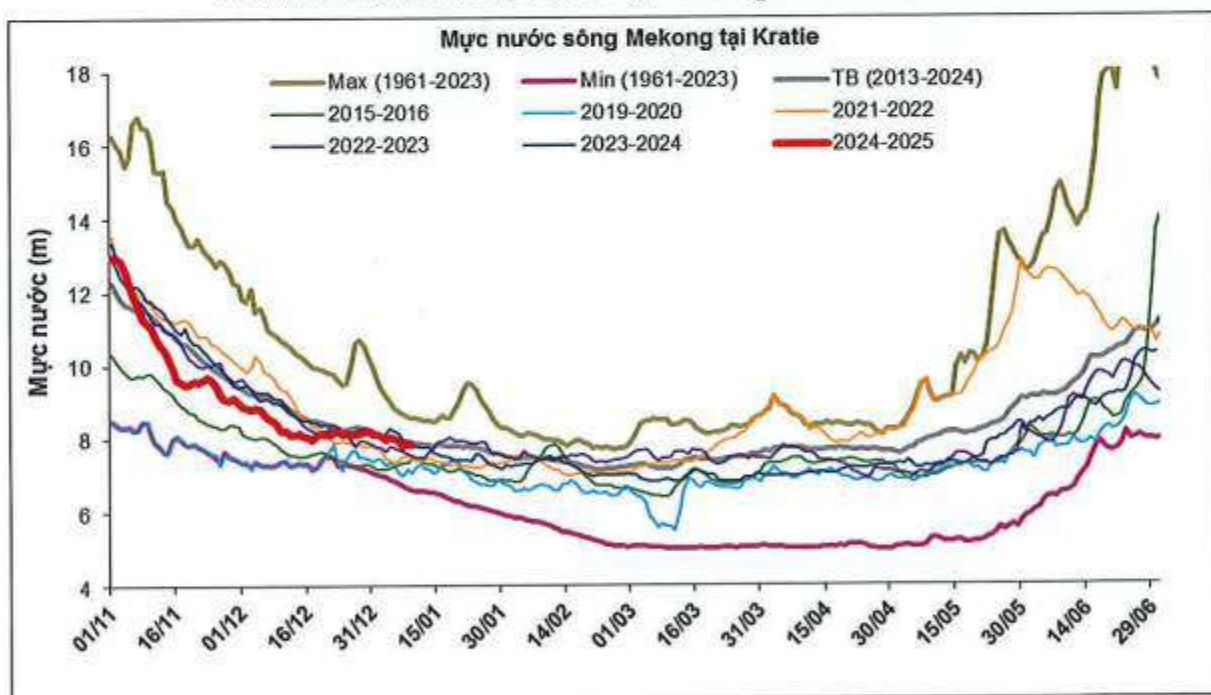
Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 09/01/2025	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m³) so với một số năm cùng thời điểm					
			Năm TB**	2023-2024	2022-2023	2021-2022	2019-2020	2015-2016
Chiang Saen*	m	2,87	+0,31	+1,22	+0,30	+1,11	+0,87	+0,85
Kratie*	m	7,85	-0,07	0	+0,30	+0,35	+0,76	+0,39
Prekdam*	m	2,14	-0,30	-0,17	-0,53	-0,13	+0,99	+0,62
Dung tích hồ	Tỷ m³	9,33	-0,58	-2,65	-5,79	-1,25	+5,43	+5,08

Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn; ** Trung bình giai đoạn 2013-2024

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 09/01/2025 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Bảng 2: Mực nước lớn nhất hiện tại một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 09/01/2025	Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn					
		TB (2013-2024)	2023-24	2022-23	2021-22	2019-20	2015-16
Tân Châu	1,55	+0,06	+0,15	+0,08	+0,05	+0,26	+0,28
Châu Đốc	1,71	+0,11	+0,10	+0,11	+0,12	+0,28	+0,33
Mỹ Thuận	1,49	+0,17	+0,17	+0,18	+0,23	+0,20	+0,27
Cần Thơ	1,55	+0,23	+0,04	+0,13	+0,27	+0,20	+0,32

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công vào mùa kiệt phụ thuộc vào lưu lượng điều tiết từ thượng nguồn, dòng chảy từ Biển Hồ Tonle Sap và thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Tính đến ngày 09/01/2025, mực nước tại trạm Kratie hiện ở mức 7,85m. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, mực nước tại đây hiện tương đương so với mùa khô 2023-2024, thấp hơn khoảng 0,07m so với TBNN, tuy nhiên cao hơn khoảng 0,3m so với mùa khô 2022-2023; khoảng 0,35m so với mùa khô 2021-2022; khoảng 0,76m so với mùa khô 2019-2020; khoảng 0,39m so với mùa khô 2015-2016.

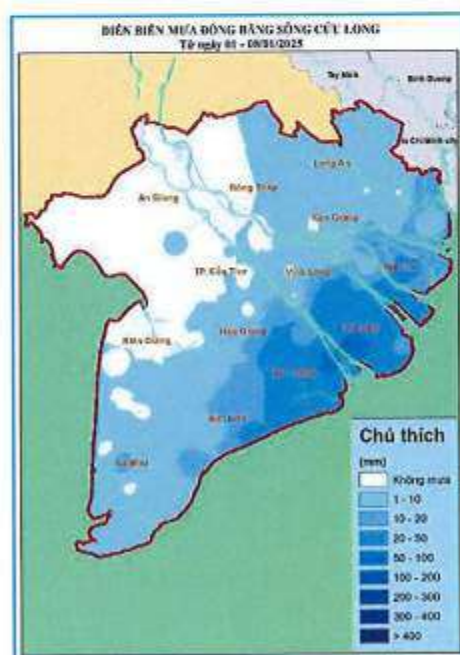
- Tại Biển Hồ: Hồ Tonle Sap hiện đang trong giai đoạn xả nước, dung tích hiện tại còn khoảng 9,33 tỷ m³. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, dung tích hiện tại cao hơn khoảng 5,43 tỷ m³ so với mùa khô 2019-2020; hơn khoảng 5,08 tỷ m³ so với mùa khô 2015-2016, tuy nhiên thấp hơn khoảng 0,58 tỷ m³ so với TBNN; khoảng 2,65 tỷ m³ so với mùa khô 2023-2024; khoảng 5,79 tỷ m³ so với mùa khô 2022-2023; khoảng 1,25 tỷ m³ so với mùa khô 2021-2022.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 09/01/2025 đạt lần lượt là 1,55 m và 1,71 m. Dự báo xu thế mực nước lớn nhất đầu nguồn ĐBSCL sẽ tăng trong tuần dự báo.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 01-08/01/2025, vùng ĐBSCL có mưa xuất hiện rải rác một số nơi, vũ lượng trung bình 1-10 mm (Hình 4). Dự báo tuần tới sẽ khó có khả năng xuất hiện mưa ở ĐBSCL.



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên Đồng bằng (từ ngày 01-08/01/2025)

Theo dự báo cập nhật ENSO ngày 19/12/2024 của CPC, La Nina được dự báo bắt đầu vào tháng 11-tháng 1 năm 2024 với 59% khả năng, dự báo La Niña duy trì trong

quí 1 năm 2025, sau đó trở lại trạng thái ENSO trung tính (61% khả năng vào giai đoạn tháng 3-tháng 5). Ngược lại, các dự báo ENSO của IRI cho thấy sự tiếp tục của các điều kiện trung tính với ENSO trong giai đoạn dự báo.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 03/01/2025 - 09/01/2025 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động trong khoảng từ 624 m³/s đến 1.437 m³/s (hiện ở mức 736 m³/s). Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết là 20,7 tỷ m³, tương đương với 87,1% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa hạ lưu vực Mê Công có 75,7% tổng dung tích hữu ích. Tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2024-2025 trên lưu vực sông Mê Công ở hiện tại vào khoảng 52,27 tỷ m³. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2024-2025 tại Bảng 3.

Bảng 3: Lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2024-2025

Tháng	Qkrtie (m ³ /s)	So với một số năm					
		Năm TB*	2023-24	2022-23	2021-22	2019-20	2015-16
Th.12/2024	4.895	-507	-570	-476	-802	+1.429	+1.055
Dự báo Th.01/2025	3.792	-255	-77	-220	+332	+733	+660
Dự báo Th.02/2025	3.114	-242	-95	-470	-63	+728	+77

*Ghi chú: * Trung bình giai đoạn 2013-2024*

Dòng chảy về đồng bằng giảm nhanh làm mặn đã xuất hiện sớm trên các cửa sông, tháng 1 mặn đã vào sâu trên các cửa sông và sẽ đạt đỉnh trong giai đoạn tháng 2/2025 đến tháng 4/2025. Trong tuần này, mặn có thể đạt đỉnh kỳ 12/1-16/1/2025 ở mức 40-51km. Đặc biệt đợt mặn cao ở kỳ từ 28/1 – 03/2/2025, trùng với những ngày Tết nguyên đán, với mức xả nước hạn chế từ các thủy điện như hiện nay mặn dự báo vào sâu 45-55km có thể xuất hiện trong dịp Tết. Dự báo nguồn nước trong tuần như sau:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Trong tuần mặn tăng, ranh mặn 4g/l ảnh hưởng sâu nhất trên các cửa sông tăng dần và đạt đỉnh khoảng 40-51km.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang). Mặn đã ảnh hưởng đến các vùng trong phạm vi dưới 40km và kéo dài trong các tháng tới. Để đảm bảo sản xuất các tháng mùa khô cần tăng cường giám sát mặn, tranh thủ tích nước mỗi khi có thể, bơm gạn ngọt khi triều rút và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

Trong tuần dự báo từ 10/01/2025 đến 16/01/2025, mặn tăng dần trên các cửa sông và đạt cao nhất ở cuối tuần dự báo 12-16/1 với khoảng cách 40-51km từ biển, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn, hạn chế tiêu thoát nước và sử dụng

tiết kiệm nước, giám sát chặt chẽ chất lượng nước trước khi lấy nước vào các hệ thống thủy lợi, đảm bảo an toàn cho phục vụ sản xuất.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2024-2025

Nguồn nước về đồng bằng thuộc nhóm năm dưới trung bình nước, tần suất dòng chảy các tháng kiệt ở mức 60%-75%, phụ thuộc vào sự vận hành thủy điện trên lưu vực. Dự báo mặn xâm nhập mùa kiệt 2024-2025 ở mức cao hơn trung bình nhiều năm. Hiện nay tổng diện tích đã xuống giống vụ Đông Xuân tính đến 3/1/2025 là 1.341.169 ha, đạt 90% so với kế hoạch, tập trung chủ yếu ở Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long. Còn một số địa phương ven biển xuống giống chưa đạt kế hoạch như Trà Vinh, Bạc Liêu... Chú ý, Tháng 1 và Tháng 2 mặn đã lên cao, vì vậy các địa phương ven biển, nên cân nhắc việc giãn sản xuất một số diện tích vụ Đông Xuân muộn hiện vẫn chưa xuống giống nếu không đảm bảo nguồn nước cấp để giảm rủi ro thiệt hại. Dự báo mưa có thể xuất hiện sớm hơn trung bình nhiều năm ở mùa khô 2025, việc sản xuất sớm vụ Hè Thu ở vùng ven biển có thể đem lại hiệu quả hơn cho sản xuất nông nghiệp trên toàn đồng bằng. Thêm vào đó, các địa phương cần chủ động các giải pháp ứng phó phòng chống hạn mặn phù hợp với điều kiện của vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đủ, khó khăn chủ yếu ở vùng núi cao Tịnh Biên, Tri Tôn, cần thực hiện các biện pháp trữ nước và tưới tiết kiệm nước.
- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước cơ bản đảm bảo, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và tích nước, khi lấy ngọt hoặc tưới cho cây trồng cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn, nhất là đối với cây ăn quả.
- Vùng ven biển ĐBSCL: xâm nhập mặn bất thường có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất ở các hệ thống thủy lợi ven biển như Gò Công, Bắc Bến Tre, vùng ven biển Trà Vinh và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, xem xét giãn diện tích Đông xuân muộn, chuyển đổi sản xuất và chuẩn bị các phương án ứng phó và tích trữ và sử dụng nước hợp lý, đặc biệt là nước đảm bảo cho các vùng ăn Trái thuộc huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Nam thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng.

Tích nước ở các thủy điện trên lưu vực Mê Công hiện cao hơn so với cùng thời kỳ ở các năm trước. Vận hành hợp lý các hồ này sẽ tạo thuận lợi cho sản xuất trên đồng bằng trong năm. Ngược lại, vận hành tích nước bất thường có thể gây ra các tác động bất lợi.

Theo dự báo của NOAA mưa có thể xuất hiện sớm trên lưu vực sông Mê Công từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5. Trong điều kiện nguồn nước trữ của các hồ thủy điện cao hơn so với các năm trước như hiện nay, tuy nhiên những tháng qua các hồ thủy điện vẫn xả nước rất hạn chế làm nguồn nước về thấp hơn trung bình, chính vì vậy nên xem xét khuyến nghị các nước thượng lưu Mê Công xả nước gia tăng góp phần giảm thiểu các thiệt hại không đáng có ở điều kiện khí hậu thủy văn như năm

nay.

Các thông tin về nguồn nước sẽ liên tục được cập nhật hàng tuần giúp các địa phương chủ động tăng cường các biện pháp trữ nước khi cần để đảm bảo an toàn cho sản xuất.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Dự báo nguồn nước về ĐBSCL mùa khô 2024-2025 thuộc nhóm năm có tần suất xuất hiện vào khoảng 60-75%, xâm nhập mặn ở mức cao hơn trung bình. Chủ động xuống giống sớm nhằm né thời kì mặn cao nhất ở giai đoạn cuối tháng 2 đến 4 (với ranh giới mặn 4g/l từ 45-60km từ cửa sông) và tích trữ nước hợp lý sẽ đảm bảo nguồn nước cho sản xuất đủ diện tích theo kế hoạch hàng năm của các địa phương. Tích nước bất thường có thể làm mặn vào sâu 50-65km.

Ngày 8/12/2024 Thủ tướng Chính phủ đã ra Công điện số 128/CD-TTg về việc chủ động phòng chống hạn hán thiếu nước và xâm nhập mặn, vì vậy các địa phương chủ động các giải pháp thích ứng với hạn hán và xâm nhập mặn trong năm, theo dõi cập nhật các bản tin để chủ động tích trữ nước phục vụ dân sinh và đảm bảo an toàn cho sản xuất.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM



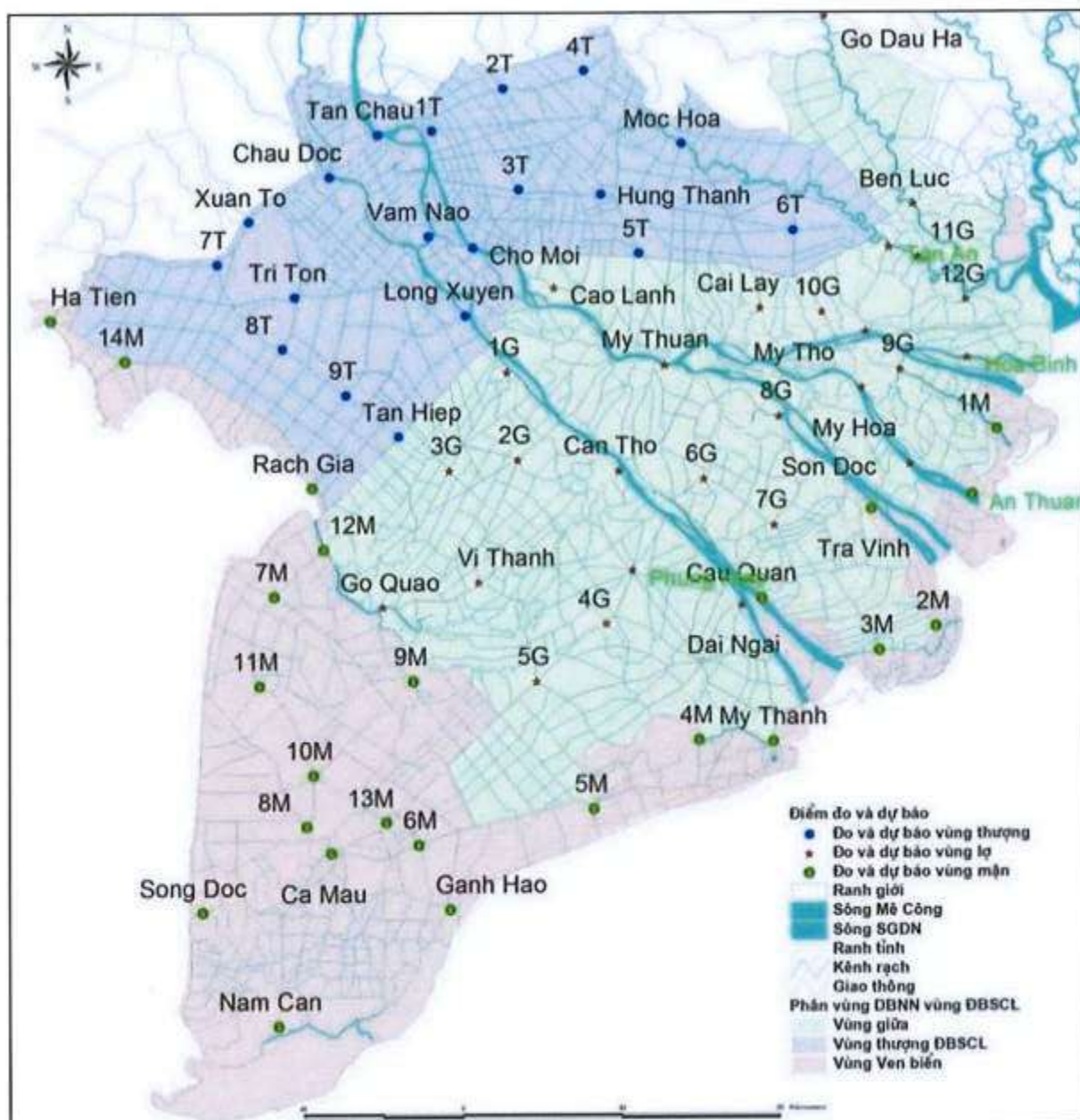
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Nghĩa Hùng

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Sơ họa vị trí các điểm dự báo nguồn nước vùng đồng bằng Sông Cửu Long



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên DBSCL

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	14/01	15/01	16/01
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	1T	1,38	1,39	1,43	1,45	1,46	1,46	1,46	1,43
2	2T	0,94	0,96	1,02	1,07	1,10	1,11	1,11	1,09
3	3T	1,15	1,18	1,25	1,30	1,32	1,33	1,32	1,30
4	4T	0,66	0,65	0,69	0,73	0,77	0,79	0,79	0,79
5	5T	1,06	1,09	1,14	1,18	1,20	1,21	1,20	1,19
6	6T	0,73	0,75	0,79	0,83	0,86	0,87	0,87	0,86
7	7T	0,30	0,30	0,31	0,33	0,35	0,36	0,37	0,38
8	8T	0,41	0,42	0,44	0,47	0,48	0,50	0,50	0,50
9	9T	0,43	0,45	0,48	0,50	0,52	0,53	0,53	0,52
10	Châu Đốc	1,72	1,74	1,75	1,76	1,77	1,77	1,77	1,75

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	14/01	15/01	16/01
11	Chợ Mới	1,57	1,60	1,65	1,68	1,68	1,69	1,68	1,66
12	Hưng Thạnh	0,82	0,84	0,89	0,93	0,95	0,96	0,96	0,95
13	Long Xuyên	1,56	1,60	1,66	1,70	1,72	1,72	1,71	1,69
14	Mộc hóa	0,71	0,71	0,75	0,79	0,82	0,84	0,84	0,84
15	Tân Châu	1,54	1,55	1,57	1,58	1,58	1,58	1,57	1,56
16	Tân Hiệp	0,58	0,61	0,65	0,67	0,68	0,69	0,69	0,68
17	Tri Tôn	0,54	0,55	0,58	0,61	0,63	0,64	0,64	0,64
18	Vàm Nao	1,69	1,70	1,75	1,77	1,78	1,78	1,78	1,76
19	Xuân Tô	0,62	0,64	0,67	0,70	0,72	0,73	0,74	0,73
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	1G	1,62	1,67	1,73	1,77	1,80	1,80	1,80	1,78
2	2G	0,89	0,94	1,00	1,01	1,01	1,01	1,01	1,01
3	3G	0,56	0,60	0,64	0,65	0,65	0,65	0,66	0,66
4	4G	1,16	1,25	1,31	1,34	1,35	1,35	1,34	1,32
5	5G	0,77	0,81	0,84	0,85	0,87	0,87	0,87	0,86
6	6G	1,44	1,47	1,51	1,53	1,55	1,56	1,55	1,56
7	7G	1,30	1,38	1,38	1,36	1,33	1,32	1,31	1,29
8	8G	1,50	1,47	1,52	1,53	1,52	1,53	1,53	1,52
9	9G	1,54	1,63	1,70	1,74	1,74	1,74	1,74	1,71
10	10G	1,07	1,09	1,14	1,17	1,19	1,19	1,19	1,17
11	11G	1,09	1,11	1,11	1,13	1,14	1,16	1,18	1,17
12	12G	1,32	1,30	1,26	1,33	1,36	1,39	1,35	1,36
13	Bến Lức	1,52	1,53	1,58	1,60	1,62	1,63	1,64	1,62
14	Cai Lậy	1,27	1,27	1,32	1,35	1,36	1,36	1,36	1,34
15	Cần Thơ	1,55	1,59	1,64	1,67	1,68	1,68	1,69	1,68
16	Cao Lãnh	1,57	1,61	1,67	1,70	1,70	1,71	1,70	1,67
17	Đại Ngãi	1,91	1,89	1,88	1,90	1,92	1,96	1,99	1,98
18	Gò Dầu Hạ	0,91	0,99	1,08	1,10	1,12	1,12	1,11	1,07
19	Gò Quao	0,70	0,75	0,78	0,79	0,80	0,80	0,80	0,79
20	Hòa Bình	1,38	1,35	1,30	1,34	1,40	1,41	1,37	1,39
21	Mỹ Hoà	1,52	1,47	1,52	1,51	1,50	1,51	1,53	1,53
22	Mỹ Tho	1,48	1,43	1,44	1,46	1,52	1,50	1,52	1,52
23	Mỹ Thuận	1,49	1,52	1,56	1,57	1,57	1,59	1,61	1,60
24	Phụng Hiệp	1,38	1,41	1,46	1,48	1,50	1,51	1,50	1,49
25	Sơn Đốc	1,57	1,55	1,56	1,53	1,60	1,63	1,63	1,62
26	Tân An	1,54	1,53	1,55	1,56	1,57	1,59	1,60	1,59
27	Vị Thanh	0,76	0,81	0,86	0,89	0,90	0,90	0,89	0,88
III. Vùng ven biển									
1	1M	1,49	1,49	1,49	1,45	1,52	1,54	1,52	1,53
2	2M	1,62	1,61	1,62	1,59	1,65	1,68	1,70	1,68
3	3M	1,68	1,68	1,65	1,68	1,70	1,72	1,77	1,76
4	4M	1,70	1,65	1,67	1,65	1,68	1,73	1,78	1,78
5	5M	1,80	1,76	1,81	1,81	1,84	1,88	1,90	1,86

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	14/01	15/01	16/01
6	6M	1,42	1,52	1,61	1,65	1,67	1,68	1,69	1,67
7	7M	0,49	0,53	0,57	0,60	0,62	0,62	0,62	0,61
8	8M	0,80	0,84	0,87	0,90	0,91	0,91	0,91	0,89
9	9M	0,75	0,79	0,81	0,82	0,83	0,83	0,83	0,82
10	10M	0,65	0,68	0,72	0,74	0,75	0,75	0,75	0,74
11	11M	0,61	0,64	0,68	0,70	0,72	0,73	0,72	0,71
12	12M	0,64	0,75	0,83	0,88	0,91	0,93	0,92	0,86
13	13M	0,74	0,76	0,77	0,79	0,80	0,80	0,80	0,80
14	14M	0,34	0,34	0,34	0,36	0,37	0,39	0,40	0,40
15	An Thuận	1,54	1,55	1,56	1,52	1,58	1,61	1,61	1,61
16	Cà Mau	1,00	1,10	1,20	1,24	1,27	1,27	1,25	1,21
17	Cầu Quan	1,81	1,80	1,81	1,82	1,85	1,88	1,90	1,89
18	Gành Hào	2,02	2,05	2,02	2,07	2,12	2,18	2,21	2,20
19	Hà Tiên	0,37	0,38	0,39	0,41	0,44	0,46	0,48	0,48
20	Mỹ Thanh	1,66	1,66	1,60	1,66	1,68	1,69	1,73	1,74
21	Năm Căn	1,68	1,68	1,70	1,72	1,75	1,81	1,85	1,85
22	Rạch Giá	0,37	0,38	0,39	0,41	0,44	0,46	0,48	0,48
23	Sông Đốc	0,99	1,01	1,05	1,07	1,09	1,10	1,09	1,08
24	Trà Vinh	1,56	1,57	1,55	1,57	1,58	1,61	1,64	1,63

Ghi chú:

- Tương đương ngày đầu tuần dự báo
- Cao hơn ngày đầu tuần dự báo
- Thấp hơn ngày đầu tuần dự báo

Phụ lục 3: Dự báo độ mặn lớn nhất trong tuần một số trạm cửa sông chính trên ĐBSCL

STT	Trạm	Ngày dự báo mặn							
		09/01	10/01	11/01	12/01	13/01	14/01	15/01	16/01
1	Vàm Giồng	4,5	↑	↑	↑	↑	↑	7,5	—
2	Trà Vinh	2,0	↑	↑	↑	↑	↑	6,5	—
3	Mỹ Hóa	< 1,0	↑	↑	↑	↑	↑	4,4	—
4	Cầu Quan	2,0	↑	↑	↑	↑	↑	6,7	—
5	Gò Quao	< 1,0	↑	↑	↑	↑	↑	1,5	—
6	Đại Ngãi	4,0	↑	↑	↑	↑	↑	6,4	—

Ghi chú:

- ↑ Mặn đang xu thế tăng
- ↑ a ↓ Mặn tăng và đạt đỉnh 'a' trước khi giảm ở các ngày sau
- ↓ Mặn đang xu thế giảm
- ↓ b ↑ Mặn giảm và đạt chân 'b' trước khi tăng trở lại ở các ngày sau
- Mặn ít biến động so với ngày trước đó